大切な表現　解説＆例文/Giải thích mẫu câu và ví dụ

◆第17課　はんたいのことを言う－授業－［～けど。］
Bài 17　Cách nói ý nghĩa trái ngược – Giờ học –

反対のことを言う/Cách nói ý nghĩa trái ngược

解　説/Giải thích

数学は、むずかしいけど、おもしろいです。 / Môn toán khó, nhưng thú vị.

～けど

☆はんたいのことを言う言い方です。 / ☆ Đây là cách nói ý nghĩa trái ngược.

【ふつう体】のあとに「けど」をつけて、はんたいのことを言います。 / Thêm "けど" vào sau {thể thông thường} rồi nói về việc có ý nghĩa trái ngược.

【ふつう体】の作り方は、第 12 課を見てください。 / Hãy xem cách chia {thể thông thường} ở bài 12.

[例]/ [Ví dụ]

パソコンは高いけど、便利です。 / Máy tính cá nhân đắt tiền, nhưng tiện lợi. MP3 17-e01

漢字の練習はたいへんだけど、おもしろいです。 / Luyện chữ hán vất vả, nhưng thú vị. MP3 17-e02

その話は聞いたけど、わすれました。 / Tôi đã nghe chuyện đó, nhưng quên rồi. MP3 17-e03

メールを送ったけど、返事が来ません。 / Tôi đã gửi email, nhưng chưa nhận được trả lời. MP3 17-e04

ていねいに話すときは、「です」「ます」に「けど」をつけてもいいです。
Có thể thêm "けど" vào sau "です" , "ます" khi nói một cách lịch sự.

[例]/ [Ví dụ]

あの店、おいしいんですけど、ちょっとサービスがよくないですね。
Quán ăn đó ngon, nhưng phục vụ không tốt nhỉ. MP3 17-e05

とてもうれしいですけど、こんな高いものはいただけません。
Tôi rất vui, nhưng tôi không thể nhận món đồ đắt tiền như thế này được. MP3 17-e06

一人でがんばってみましたけど、むずかしくてできませんでした。
Tôi đã cố gắng một mình, nhưng không làm được vì khó. MP3 17-e07

書きことばや、あらたまった言い方では、「～けれども」「～けれど」になります。
Dùng"～けれども" hoặc "～けれど" trong văn viết hoặc khi nói trang trọng.

[例]/ [Ví dụ]

努力したけれども、合格できなかった。 / Tôi đã nỗ lực, nhưng thi không đỗ. MP3 17-e08

よく考えてみたけれど、やはり行かない方がいいと思います。
/ Tôi đã suy nghĩ nhiều, nhưng tôi nghĩ rằng không đi thì tốt hơn. MP3 17-e09

◆第17課　はんたいのことを言う－授業－［～けど。］
Bài 17　Cách nói ý nghĩa trái ngược – Giờ học –

反対のことを言う

例文

なっとうはくさいけど、おいしいです。 MP3 17-e10

ジョギングは健康にいいけど、つかれます。 MP3 17-e11

あのラーメン屋はおいしいけど、いつもこんでいます。 MP3 17-e12

健太のことは好きだけど、恋人じゃない。 MP3 17-e13

せまい家だけど、ゆっくりしていってください。 MP3 17-e14

佐藤さんは、ちょっと変わった人だけど、いい人です。 MP3 17-e15

言い方はよくないけど、その意見は正しい。 MP3 17-e16

よく洗ったけど、まだよごれがとれない。 MP3 17-e17

知っているけど、教えません。 MP3 17-e18

DVD を借りてきたけど、見る時間がありません。 MP3 17-e19

急いだけど、間に合いませんでした。 MP3 17-e20

明日は日曜日だけど、仕事です。 MP3 17-e21

一試合目は勝ったけど、二試合目で負けた。 MP3 17-e22

できるかどうかわからないけど、やってみよう。 MP3 17-e23

ぜんぜん勉強しなかったけど、テストはできた。 MP3 17-e24

浴衣を買ったんですけど、どうやって着たらいいか、わからないんです。 MP3 17-e25

音楽は好きですけど、最近はあまり聞く時間がありません。 MP3 17-e26

携帯電話は便利だけれども、お金がかかる。 MP3 17-e27

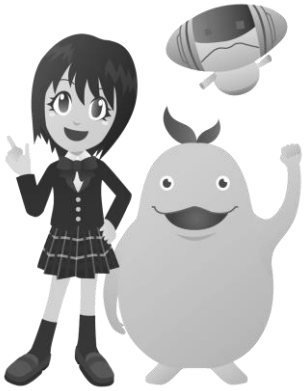

Cách nói ý nghĩa trái ngược

Câu ví dụ

Natto có mùi nhưng ngon. MP3 17-e10

Chạy bộ tốt cho sức khỏe nhưng mệt. MP3 17-e11

Quán mỳ ramen đó ngon, nhưng lúc nào cũng đông khách. MP3 17-e12

Mình thích Kenta, nhưng cậu ấy không phải là người yêu. MP3 17-e13

Nhà mình chật, nhưng hãy thư giãn nhé. MP3 17-e14

Sato hơi kỳ quặc, nhưng là người tốt. MP3 17-e15

Cách nói không hay, nhưng ý kiến đó thì đúng. MP3 17-e16

Đã giặt, nhưng vẫn không hết bẩn. MP3 17-e17

Tôi biết, nhưng tôi không nói đâu. MP3 17-e18

Tôi đã mượn DVD, nhưng không có thời gian xem. MP3 17-e19

Tôi đã khẩn trương, nhưng không kịp. MP3 17-e20

Mai là chủ nhật, nhưng tôi vẫn đi làm. MP3 17-e21

Trận đầu tiên thì thắng, nhưng trận thứ hai thì thua. MP3 17-e22

Tôi không biết có làm được không, nhưng tôi sẽ thử. MP3 17-e23

Tôi hoàn toàn không học, nhưng lại làm được bài kiểm tra. MP3 17-e24

Tôi đã mua yukata, nhưng không biết mặc như thế nào. MP3 17-e25

Tôi thích âm nhạc, nhưng gần đây không có mấy thời gian để nghe. MP3 17-e26
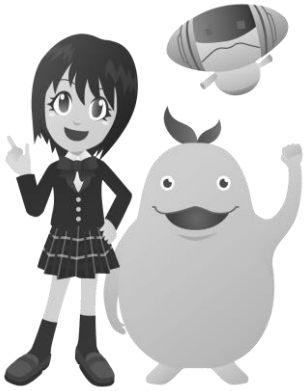
Điện thoại di động tiện lợi, nhưng tốn tiền. MP3 17-e27